

III/ CƯỚC TÁC NGHIỆP CONTAINER

1/ Cước xếp dỡ container:

1.1. Đối với container hàng

1.1.1. Tác nghiệp tại cầu tàu đối với container hàng thông thường:

Bảng 05:

Đơn vị tính: VNĐ/container

TT	Phương án làm hàng	Container khô			Container lạnh	
		20' DC	40' DC	45' DC	20' RF	40' RF
1	Sà lan - bãi	560.000	850.000	1.025.000	560.000	850.000
2	Bãi - sà lan giao khách hàng: Tính từ ngày container có vị trí trên bãi cảng Cát Lái.					
	<i>Từ ngày thứ 1 - ngày thứ 6</i>	560.000	850.000	1.025.000	560.000	850.000
	<i>Từ ngày thứ 7- ngày thứ 15</i>	710.000	1.110.000	1.325.000	710.000	1.110.000
	<i>Từ ngày thứ 16 trở đi</i>	850.000	1.360.000	1.625.000	850.000	1.360.000
3	Bãi - sà lan chuyển đi Cảng TC-Cái Mép xuất tàu (đối với hàng trung chuyển)	560.000	850.000	1.025.000	560.000	850.000
4	Sà lan - xe / xe - sà lan	340.000	515.000	615.000	340.000	515.000
5	Tàu - bãi / bãi - tàu	715.000	1.110.000	1.330.000	715.000	1.110.000
6	Tàu - xe / xe - tàu	500.000	780.000	920.000	500.000	780.000

Ghi chú: đơn giá tại Bảng 05 – TT.5,6 chỉ áp dụng cho tàu nội địa

1.1.2. Tác nghiệp tại bãi đối với container hàng thông thường:

Bảng 06:

Đơn vị tính: VNĐ/container

TT	Phương án làm hàng	Container khô			Container lạnh	
		20'	40'	45'	20'	40'
1	Hạ container từ xe khách hàng xuống bãi	290.000	510.000	600.000	290.000	510.000
2	Nâng container từ bãi lên xe giao khách hàng: Tính từ ngày container có vị trí trên bãi cảng Cát Lái.					
	<i>Từ ngày thứ 1 - ngày thứ 6</i>	290.000	510.000	600.000	290.000	510.000
	<i>Từ ngày thứ 7- ngày thứ 15</i>	440.000	770.000	900.000	440.000	770.000
	<i>Từ ngày thứ 16 trở đi</i>	580.000	1.020.000	1.200.000	580.000	1.020.000
3	Hạ container xuống đất phục vụ kiểm hoá tại bãi nhập	175.000	305.000	360.000	265.000	460.000
4	Hạ container ở tầng trên xuống đất phục vụ kiểm hoá tại bãi xuất.	175.000	305.000	360.000	265.000	460.000
		<i>Cước đảo chuyên (nếu có) sẽ được thu bổ sung theo quy định dưới đây tại bảng 26 –TT.10</i>				
5	Hạ container xuất từ xe xuống đất phục vụ kiểm hoá (có yêu cầu ghi trong packing list)	465.000	815.000	960.000	555.000	970.000

1.1.3. Tác nghiệp đối với container hàng nguy hiểm (IMDG):

a. Đối với container hàng nguy hiểm xuất lên tàu tại Cát Lái, đơn giá tác nghiệp xe – bãi, sà lan – bãi như sau:

Bảng 07:

Đơn vị tính: VNĐ/container

TT	Phương án làm hàng	Container khô			Container lạnh	
		20'	40'	45'	20'	40'
1	Sà lan - bãi	840.000	1.275.000	1.537.500	840.000	1.275.000
2	Hạ container từ xe khách hàng xuống bãi	435.000	765.000	900.000	435.000	765.000

b. Đối với container hàng nguy hiểm nhập từ tàu tại Cát Lái, đơn giá tác nghiệp xe – bãi, sà lan – bãi như sau:

Bảng 08:

Đơn vị tính: VNĐ/container

TT	Phương án làm hàng	Container khô			Container lạnh	
		20'	40'	45'	20'	40'
1	Bãi - sà lan giao khách hàng: Tính từ ngày container có vị trí trên bãi cảng Cát Lái.					
	<i>Từ ngày thứ 1 - ngày thứ 4</i>	840.000	1.275.000	1.537.500	840.000	1.275.000
	<i>Từ ngày thứ 5 - ngày thứ 7</i>	1.215.000	1.935.000	2.317.500	1.215.000	1.935.000
	<i>Từ ngày thứ 8 - ngày thứ 11</i>	1.465.000	2.375.000	2.837.500	1.465.000	2.375.000
	<i>Từ ngày thứ 12- ngày thứ 15</i>	1.715.000	2.815.000	3.357.500	1.715.000	2.815.000
	<i>Từ ngày thứ 16 trở đi</i>	1.965.000	3.255.000	3.877.500	1.965.000	3.255.000
2	Nâng container từ bãi lên xe giao khách hàng: Tính từ ngày container có vị trí trên bãi cảng Cát Lái.					
	<i>Từ ngày thứ 1 - ngày thứ 4</i>	435.000	765.000	900.000	435.000	765.000
	<i>Từ ngày thứ 5 - ngày thứ 7</i>	810.000	1.425.000	1.680.000	810.000	1.425.000
	<i>Từ ngày thứ 8 - ngày thứ 11</i>	1.060.000	1.865.000	2.200.000	1.060.000	1.865.000
	<i>Từ ngày thứ 12- ngày thứ 15</i>	1.310.000	2.305.000	2.720.000	1.310.000	2.305.000
	<i>Từ ngày thứ 16 trở đi</i>	1.560.000	2.745.000	3.240.000	1.560.000	2.745.000

1.1.4 Các trường hợp phụ thu:

- a. Đối với container hàng có kích thước hàng hóa vượt kích cỡ chuẩn của container thông thường không quá 03m chiều dài, hoặc 01m chiều rộng, hoặc 01m chiều cao, hoặc trọng lượng container (gồm cả hàng và vỏ container) từ trên 30 tấn đến không quá 35 tấn, trường hợp thiết bị của Cảng có thể đảm nhận xếp dỡ được: đơn giá xếp dỡ tăng 200% so với đơn giá xếp dỡ container tương ứng theo từng phương án nêu trên.
- b. Đối với container chứa hàng có kích thước hoặc trọng lượng hàng hóa vượt trên mức qui định tại 1.1.4.b. nêu trên, trường hợp thiết bị của Cảng có thể đảm nhận được: Cảng thu phí xếp dỡ với giá thỏa thuận.
- c. Đối với container chứa hàng vừa nguy hiểm, vừa quá khổ/quá tải: đơn giá xếp dỡ được tính bằng 150% đơn giá xếp dỡ container hàng thông thường cộng với tổng phụ thu đối với xếp dỡ container quá khổ/quá tải.
- d. Đối với container lạnh chứa hàng khô thông thường và không cấm điện: phí xếp dỡ sẽ được tính như đối với container hàng khô.
- e. Đối với container hàng xuất chuyển ra ngoài tái chế, Cảng thu như giao nguyên/rút ruột container hàng nhập lên phương tiện của khách hàng cộng với cước đảo chuyển theo quy định tại bảng 26-TT.10 dưới đây.
- f. Trường hợp hạ bãi đối với container hàng nhập (kể cả container khô và container lạnh) chuyển từ các cảng nội địa khác về (ngoài các Cảng của Tổng Công ty Tân

Cảng Sài Gòn) mà Cảng có thể tiếp nhận được theo chính sách tiếp nhận hiện hành : cảng chỉ tiếp nhận hạ bãi với điều kiện container không chứa hàng nguy hiểm thuộc nhóm 1 và nhóm 7, và có thời gian lưu bãi tại cảng nội địa khác không quá 10 ngày đối với container thường; không quá 05 ngày đối với container hàng nguy hiểm kể từ ngày nhập về Việt Nam. Cảng thu cước xếp dỡ từ phương tiện của khách hàng xuống bãi như sau:

Bảng 09

Đơn vị tính: VND/container

Loại hàng đóng container	Container 20'	Container 40'	Container 45'
Hàng thông thường	975.000	1.460.000	1.460.000
Hàng nguy hiểm	1.460.000	2.190.000	2.190.000

- g. Đối với container hàng (cả khô và lạnh) đã hạ bãi chờ xuất theo kế hoạch hoặc đã đóng hàng ở Cảng không được chuyển ra ngoài xuất tại các cảng nội địa khác (ngoài các Cảng của Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn), Cảng thu cước nâng container giao lên phương tiện của khách hàng như sau:

Bảng 10:

Đơn vị tính: VND/container

Loại hàng đóng container	Container 20'	Container 40'	Container 45'
Hàng thông thường	975.000	1.460.000	1.460.000
Hàng nguy hiểm	975.000	1.460.000	1.460.000

Ghi chú: nếu phát sinh đảo chuyển container, phí đảo chuyển thu theo đơn giá tại Bảng 26-TT.10

1.2. Đối với container rỗng:

1.2.1. Tác nghiệp tại cầu tàu:

Bảng 11

Đơn vị tính: VND/container

TT	Phương án làm hàng	Container khô			Container lạnh	
		20' DC	40' DC	45' DC	20' RF	40' RF
1	Sà lan - bãi	440.000	655.000	825.000	500.000	760.000
2	Bãi - sà lan giao khách hàng					
	Cấp rỗng thông thường	440.000	655.000	825.000	500.000	760.000
	Cấp rỗng chỉ định số	<i>Có qui định riêng tại Phần III mục 1.2.3, điểm c</i>				
3	Sà lan - xe / xe - sà lan	250.000	385.000	460.000	290.000	445.000
4	Tàu - bãi / bãi - tàu	565.000	845.000	1.060.000	650.000	975.000
5	Tàu - xe / xe - tàu	385.000	565.000	685.000	445.000	650.000

Ghi chú: đơn giá tại Bảng 11-TT.4, 5 chỉ áp dụng cho tàu nội địa

1.2.2. Tác nghiệp tại bãi:

Bảng 12

Đơn vị tính: VND/container

TT	Phương án làm hàng	Container khô			Container lạnh	
		20'	40'	45'	20'	40'
1	Cấp container rỗng từ bãi cảng lên xe giao khách hàng:					
	Cấp rỗng thông thường	250.000	390.000	515.000	290.000	450.000
	Cấp rỗng chỉ định số	<i>Có qui định riêng tại Phần III mục 1.2.3, điểm c</i>				
2	Hạ container rỗng từ xe khách hàng xuống bãi cảng Cát Lái	250.000	390.000	515.000	290.000	450.000
3	Hạ container rỗng phục vụ sửa chữa, ráp thiết bị.	180.000	260.000	360.000	205.000	305.000

4	Hạ container rỗng phục vụ kiểm tra độ ẩm.					
	Đối với các container được hạ để phục vụ kiểm tra nhưng không được chọn do không đủ tiêu chuẩn.	130.000	190.000	260.000	145.000	220.000
	Đối với các container được hạ để kiểm tra và được chọn để cấp đóng hàng.	250.000	390.000	515.000	290.000	450.000

1.2.3. Các qui định khác đối với container rỗng:

- a. Đối với container rỗng đặc biệt (Opentop, Flatrack, Tank, ...) : đơn giá xếp dỡ được tính như đối với container rỗng lạnh.
- b. Đối với container rỗng được xếp dỡ 01 lần để phục vụ cùng lúc nhiều công việc như sửa chữa, PTI, phục vụ ráp thanh treo cước xếp dỡ sẽ được tính cho công đoạn có đơn giá cao nhất.
- c. Đối với container cấp chỉ định số
 - Cảng chỉ chấp nhận yêu cầu quản lý container rỗng chỉ định khi container đó đã ở trạng thái rỗng trong hệ thống quản lý container của Cảng.
 - Thời gian để Cảng thực hiện cấp chỉ định như sau :
Nếu số lượng đảo chuyển thực tế:
 - + Dưới 10 container : Cảng sẽ cấp ngay sau khi nhận được yêu cầu
 - + Từ 10 - 20 container : Cảng sẽ cấp sau 24 giờ kể từ khi nhận được yêu cầu
 - + Từ 21 - 30 container : Cảng sẽ cấp sau 48 giờ kể từ khi nhận được yêu cầu
 - + Từ 31 - 40 container : Cảng sẽ cấp sau 72 giờ kể từ khi nhận được yêu cầu
 - + Trên 40 container : Cảng sẽ thông nhất với hãng tàu/k.hàng về thời gian cấp rỗng.
 - *Đơn giá cấp container chỉ định :*
 - + Trường hợp container được Hãng tàu gửi thông báo cho Cảng ngay tại thời điểm container thể hiện trạng thái rỗng trong hệ thống quản lý của Cảng: Đơn giá cấp rỗng tính như đối với container rỗng cấp thông thường.
 - + Trường hợp container được Hãng tàu không gửi thông báo cấp chỉ định cho Cảng hoặc gửi thông báo cho Cảng sau thời điểm container thể hiện trạng thái rỗng trong hệ thống quản lý của Cảng, đơn giá cấp container rỗng chỉ định tính tăng 50% so với cấp container rỗng thông thường.

2/ Cước đóng/rút container:

3/ Cước phục vụ container lạnh: (áp dụng cho container xuất nhập khẩu)

4/ Các tác nghiệp phục vụ chuyển container qua máy soi:

5/ Các loại cước khác: